

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2019/DS - PT
Ngày 30 -10-2019
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy

Các thẩm phán: 1. Ông Trương Quốc Văn
2. Bà Lê Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:

Bà Thiều Thị Hương – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Ngày 30 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2019/TLPT-DS ngày 13 tháng 9 năm 2019 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2019/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 70/2019/QĐ-PT ngày 03 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Quản Hải T, sinh năm: 1984, (có mặt).
Trú tại: Tổ 2, khu phố 1, phường Đ, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
2. Bị đơn: Bà Dương Thị G, sinh năm: 1945, (có mặt).
Trú tại: Thôn L, xã H, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
 - 3.1. Bà Quản Thị S, sinh năm: 1948, (có mặt).
Địa chỉ: khu phố 5, thị trấn Cẩm Thủy, huyện Cẩm Thủy, Thanh Hóa.
 - 3.2. Bà Quản Thị D, sinh năm: 1958, (vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn Thăng Long, xã H, huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa
Anh Quản Văn H, sinh năm: 1975, (có mặt).
Địa chỉ: Thôn Thăng Long, xã H, huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa
 - 3.3. Chị Quản Thị H1, sinh năm: 1965, (vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn Thăng Long, xã H, huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa.
Người đại diện theo ủy quyền của chị H1; Bà Dương Thị G
(Theo Giấy ủy quyền ngày 18/10/2019 của chị Quản Thị H1).
 - 3.4. Anh Quản Ngọc D, sinh năm: 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 10, đường T, khu phố 1, Phường Đ, thị xã Bỉm Sơn, Thanh Hóa.

3.5. Anh Quản Ngọc H, sinh năm: 1980, (vắng mặt),

Địa chỉ: Số nhà 10, đường T, khu phố 1, Phường Đ, thị xã Bỉm Sơn, Thanh Hóa.

3.6. UBND huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Vắng mặt.

3.7. UBND xã H, huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa

Người đại diện của UBND xã H: Ông Quản Trọng L – Phó chủ tịch (vắng mặt).

- Bà Quản Thị D, ủy quyền cho bà Quản Thị S thay mặt bà tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền viết ngày 28/3/2019.

- Chị Quản Thị H1 ủy quyền cho anh Quản Văn H thay mặt chị tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền viết ngày 06/8/2019.

- Anh Quản Ngọc D, ủy quyền cho anh Quản Hải T thay mặt anh tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền viết ngày 20/02/2019.

- Anh Quản Ngọc Hải, ủy quyền cho anh Quản Hải T thay mặt anh tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền viết ngày 03/4/2019.

NỘI D VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 19/02/2019, bản tự khai tại tòa án nguyên đơn anh Quản Hải T trình bày:

Ông nội anh là Quản Hữu V (chết năm 1998) và bà nội anh là Văn Thị C (chết năm 1989) Ông, Bà sinh được 04 người con gồm:

1. Quản Hữu T, sinh năm 1945 chết năm 2008; có hai người con là Quản Thị H1 và Quản Văn H.

2. Quản Thị S.

3. Bố anh Quản Ngọc T, sinh năm 1951 chết năm 1984; có ba người con là Quản Ngọc D, Quản Ngọc H và Quản Hải T.

4. Quản Thị D.

Khi ông bà nội anh chết không để lại di chúc, di sản mà ông bà để lại là thửa đất ở có thời gian sử dụng lâu dài tại thôn L, xã H, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa, theo bản đồ 299 đất thuộc thửa số 1159 tờ bản đồ số 3 diện tích 229m². Theo bản đồ năm 2000 đất thuộc thửa số 199 tờ bản đồ số 5, diện tích là 270m². Hiện tại, theo đo đạc tại bản đồ địa chính xã H năm 2013, thửa đất ông bà anh để lại là thửa 317 tờ bản đồ số 6 diện tích là 301,9m².

Sau khi ông bà nội anh chết, gia đình ông Quản Hữu T đã lập hồ sơ thông qua UBND xã H để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 16/10/2002 UBND huyện Thiệu Hóa cấp GCNQSDĐ số W115430 cho ông Quản Hữu T đứng chủ sử dụng diện tích 270m². Năm 2008 ông T chết, cuối năm 2012 bà Dương Thị G là vợ ông T làm thủ tục tặng cho diện tích đất nói trên cho anh Quản Văn H là con trai ông T, bà G. Ngày 22/01/2013 anh H được UBND huyện Thiệu Hóa cấp giấy CNQSDĐ số BL 985769. Gia đình anh phát hiện ông H đồ vật liệu để làm nhà, phát hiện sự việc nêu trên đã khiếu nại lên UBND H và UBND huyện Thiệu Hóa và sau đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh H bị thu hồi, hủy bỏ.

Hiện nay thửa đất quay lại tình trạng ban đầu, là di sản thừa kế của ông bà nội

anh, nhưng bà G vẫn đang quản lý sử dụng. Gia đình anh và bà S, bà D đã nhiều lần yêu cầu bà G hoàn trả thửa đất trên cho gia đình anh theo như di nguyện của ông bà khi còn sống nhưng bà G vẫn không giao thửa đất đó cho gia đình anh. Do bố anh là Quản Ngọc T mất năm 1984 nên theo quy định của Bộ luật dân sự anh có quyền thừa kế thế vị tài sản do ông bà anh để lại mà bố anh được hưởng. Vì vậy anh T đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa phân chia di sản thừa kế mà ông bà nội anh để lại cho các thừa kế theo quy định của pháp luật, di sản là: Thửa đất ở số 1159 tờ bản đồ số 03 bản đồ 299 xã H, có diện tích là 270m² đứng tên trong sổ mục kê là ông Quản Hữu V. Theo bản đồ địa chính xã H năm 2013 là thửa số 317, tờ bản đồ số 6, có diện tích là 301,9m².

Bị đơn là bà Dương Thị G trình bày:

Bà là vợ của ông Quản Hữu T và là con dâu của ông Quản Hữu V và bà Văn Thị C. Ông V chết năm 1998, bà C chết năm 1989 và chồng bà H bà ông Quản Hữu T chết năm 2009.

Sau khi ông V, bà C chết để lại thửa đất có diện tích là 270m². Khi ông V, bà C còn sống bà là người chăm sóc ông V bà C lúc ốm đau cũng như lo mai táng cho ông V, bà C. Vì vậy nguyện vọng của bà là thửa đất ông V, bà C để lại dùng để làm nhà thờ tổ tiên, nhưng hiện nay anh T yêu cầu chia di sản thừa kế thửa đất này (Thửa đất ở số 1159 tờ bản đồ số 03 bản đồ 299 xã H, diện tích 270m²) bà có nguyện vọng được nhận phần thừa kế là một phần đất nằm giữa thửa đất để làm nhà thờ tổ tiên.

Ngày 21/10/2019, bà G có đơn xin chuyển nhượng tài sản thừa kế, theo đó bà G có nguyện vọng để lại tài sản bà được hưởng của bố mẹ cho anh H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Bà Quản Thị S, bà Quản Thị D trình bày:

Về họ tên bố mẹ, năm bố mẹ bà chết, anh chị em trong gia đình và di sản của bố mẹ để lại như cháu T trình bày trên là đúng.

Khi ông V, bà C còn sống có ý nguyện cho con trai Quản Ngọc T thửa đất có diện tích là 270m² trên, nhưng ông bà chưa cho thì ông Tới chết. Là con của ông V, bà C nay cháu T yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ bà để lại. Bà S, bà D thống nhất chia thửa đất ở có diện tích là 270m² chia đều cho cả 04 người con, bà yêu cầu được nhận thừa kế là một phần đất ở.

2. Anh Quản Văn H, chị Quản Thị H1 trình bày:

Anh H, chị H1 là con của ông Quản Hữu T và bà Dương Thị G, là cháu nội của ông Quản Hữu V và bà Văn Thị C.

Ông Quản Hữu V chết năm 1998, bà Văn Thị C chết năm 1989.

Sau khi ông bà nội chết để lại di sản thừa kế là 01 thửa đất có diện tích 270m² tờ bản đồ số 05, thửa 199 tại Thôn L, xã H, Thiệu Hóa, Thanh Hóa. Từ khi ông bà chết bố anh H là ông Quản Hữu T sử dụng thửa đất, khi bố anh chết mẹ anh sử dụng và năm 2013 sang tên cho anh H sử dụng, sau đó bà Ngô Thị Ba là vợ của ông Quản Ngọc Tới làm đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh. Anh H thừa nhận diện tích đất 270m² tờ bản đồ số 05, thửa 199 tại Thôn L, xã H, Thiệu Hóa, Thanh Hóa Theo bản đồ năm 2000 là di sản của ông Quản Hữu V và bà Văn Thị C để lại. Nay anh Quản Hải T yêu cầu chia di sản thừa

kế; anh H, chị H1 đề nghị được hưởng phần di sản mà bố được hưởng của ông bà nội để lại.

Ngày 21/10/2019, chị H1 có đơn xin chuyển nhượng tài sản thừa kế, theo đó chị H1 có nguyện vọng để lại tài sản chị được thừa kế cho anh H.

- Anh Quản Ngọc D, anh Quản Ngọc H ủy quyền cho anh Quản Hải T thay mặt anh tham gia tố tụng, anh T trình bày anh D, anh H có đồng quan điểm như anh.

Ngày 04/6/2019, Hội đồng định giá UBND huyện Thiệu Hóa, định giá di sản là thửa đất có diện tích $301,9m^2$ trị giá là 256.615.000đ (Hai trăm năm mươi sáu triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng).

Cơ quan quản lý đất đai là - UBND huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa và UBND xã H, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa có quan điểm:

Diện tích đất thực tế lâu nay gia đình ông Quản Hữu V, bà Văn Thị C quản lý là $301,9m^2$ trong đó gồm cả diện tích đất lưu không hành lang đường có diện tích $31,9m^2$ không thuộc quyền sử dụng đất của hai cụ, thuộc quyền quản lý của UBND xã H và UBND huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Cụ V và cụ C chỉ được quyền sử dụng diện tích đất là $270m^2$.

Tại Bản án số 07/2018/DS-ST ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 5 điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điều 609, điều 623, điều 649, điều 650; điều 651; điều 652; 660 của Bộ luật dân sự 2015; điều 167 Luật đất đai; Khoản 1 điều 147, điều 271, điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và Lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí, lệ phí của Tòa án.

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Quản Hải T.

2- Xác nhận: Cụ Quản Hữu V và cụ Văn Thị C chết để lại di sản là $270m^2$ đất ở có trị giá 229.500.000đ, tại thửa số 317, tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính xã H, huyện Thiệu Hóa tỉnh Thanh Hóa đo đạc năm 2013.

3- Chia đất cụ thể cho các bên như sau: (Có sơ đồ kèm theo)

* Bà Dương Thị G, anh Quản Văn H và chị Quản Thị H1 được quyền sử dụng sở hữu $67,5m^2$ trị giá =57.375.000đ.

- phía bắc giáp đường L thôn kích thước 4,0m

- Phía Nam giáp nhà ông Minh Tính kích thước 3,7m

- phía Đông giáp nhà phần đất của gia đình ông Lê kích thước 17.70m

- phía Tây giáp phần đất bà Quản Thị S kích thước KT 17,40 m

* Bà Quản Thị S được quyền sử dụng sở hữu $66,5m^2$ trị giá=56.525.000đ.

- phía bắc giáp đường L thôn kích thước 4,0m

- Phía Nam giáp nhà ông Minh Tính kích thước 3,7m

- phía Đông giáp nhà phần đất của bà Dương Thị G, anh Quản Văn H và chị Quản Thị H1 kích thước 17,40m

- phía Tây giáp phần đất bà Quản Thị D kích thước KT 17,15 m

*Bà Quản Thị D được quyền sử dụng sở hữu $66,5m^2$ trị giá =56.525.000đ.

- phía bắc giáp đường L thôn kích thước 4,2m

- Phía Nam giáp nhà ông Minh Tính kích thước 3,7m

- phía Đông giáp phần đất bà Quản Thị S kích thước KT 17,15 m
- phía Tây giáp nhà phần đất anh Quản Hải T kích thước 16,57m.
- * Anh Quản Hải T, anh Quản Ngọc D và anh Quản Ngọc H được quyền sử dụng sở hữu 69,5m² trị giá = 59.075.000đ.
- phía bắc giáp đường L thôn kích thước 4,5m
- Phía Nam giáp nhà ông Minh Tính kích thước 3,8m
- phía Đông giáp phần đất bà Quản Thị D kích thước KT 16,57 m
- phía Tây giáp nhà ông Thanh Thúy kích thước 16,0m.
- * Mỗi phần đất có giá trị tương đương nhau, chênh lệch không đáng kể nên các bên không phải thanh toán lại tiền chênh lệch cho nhau.
- * Phần đất tăng lên so với GCN QSDĐ 31.9m² là đất lưu không hành lang đường, do Nhà nước quản lý.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 12/8/2019, bị đơn là bà Dương Thị G kháng cáo với nội D:

Chồng bà H bà là con cả trong bốn anh em, do đó việc chăm sóc bố, mẹ lúc còn sống cũng như lo mai táng, thờ cúng, xây dựng lăng mộ là do chồng bà H bà làm thường xuyên. Bố mẹ chồng bà H bà chết không để lại di chúc, vợ chồng bà H bà là người trực tiếp quản lý, có công S trông coi, tôn tạo, giữ gìn để đất đai không bị lấn chiếm. Sau khi bố, mẹ chồng bà H bà chết anh em chưa phát sinh mâu thuẫn, thời điểm đó các em chồng bà H bà không có ý kiến gì về việc Nhà nước chỉnh lý GCNQSDĐ sang cho vợ chồng bà H bà đứng tên. Khi bố, mẹ chồng bà H bà ở với vợ chồng bà H bà cũng như sau khi ông bà chết diện tích đất trên do vợ chồng bà H bà là người nộp thuế đất cho Nhà nước đầy đủ. Do đó bà đề nghị Tòa án phân chia di sản chia cho bà 135m² (do anh H đứng tên quyền sử dụng đất) để gia đình làm nhà thờ gia tiên.

* Ngày 22/8/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thiệu Hóa kháng nghị một phần bản án dân sự sơ thẩm với nội D trích công sức đóng góp, duy trì, tôn tạo, bảo dưỡng di sản cho bà Dương Thị G và việc chia kỷ phần của các bên được hưởng là quyền sử dụng đất. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Viện kiểm sát không rút kháng nghị.

Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm tuân theo quy định của BLTTDS. Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 2 Điều 308 BLTTDS chấp nhận kháng nghị và kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm. Theo đó trích công S cho bà G một phần diện tích đất của hai cụ V và cụ C. Do bà S và bà D đã có nơi ở ổn định nên chia đất cho anh H và anh T trực tiếp quản lý, sử dụng; anh H, anh T có trách nhiệm chênh lệch trị giá tài sản thừa kế cho các đồng thừa kế còn lại.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét nội D kháng cáo:

[1.1]. Tài sản thừa kế: Cụ Quản Hữu V và cụ Văn Thị C chết để lại tài sản là Thửa đất ở số 1159, tờ bản đồ số 03 bản đồ 299 xã H, có diện tích là $270m^2$ đứng tên trong sổ mục kê là ông Quản Hữu V. Theo đo đạc năm 2013 tại thửa số 317, tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính xã H, huyện Thiệu Hóa tỉnh Thanh Hóa. Sau khi hai cụ chết, bà Dương Thị G quản lý sử dụng khu đất trên. Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự chỉ yêu cầu giải quyết chia di sản Cụ Quản Hữu V và cụ Văn Thị C là thửa đất ở số 1159 tờ bản đồ số 03 bản đồ 299 xã H, có diện tích là $270m^2$. Còn một số cây chuối do bà Dương Thị G trồng và một bức tường rào đã đổ nát không đề nghị chia.

[1.2]. Thời điểm mở thừa kế: Cụ C chết năm 1989, cụ V chết năm 1998. Ngày 19/02/2019, nguyên đơn anh Quản Hải T có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ V và cụ C. Căn cứ khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ V và cụ C còn trong thời hiệu khởi kiện và anh T là người được hưởng thừa kế thế vị nên anh T khởi kiện vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[1.3]. Về diện thừa kế: Vợ chồng bà H cụ V và cụ C sinh được 04 người con gồm: ông Quản Hữu T, chết năm 2008 (có hai con là Quản Thị H1 và Quản Văn H); bà Quản Thị S; ông Quản Ngọc Tới, chết năm 1984 (có ba con là Quản Hải T, Quản Ngọc D và Quản Ngọc Hải) và bà Quản Thị D. Diện được hưởng thừa kế của cụ V và cụ C gồm: Chị H1, anh H, bà S, anh T, anh D, anh Hải và bà D; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 Điều 652 BLDS.

[1.4]. Về yêu cầu trích công S của bà Dương Thị G: Toàn bộ tài sản do cụ V và cụ C để lại, sau khi hai cụ mất do bà G trực tiếp quản lý, duy trì; bà G là người nộp thuế đất. Tòa án cấp sơ thẩm không trích công S cho bà G là chưa phù hợp pháp luật. Do đó, chấp nhận kháng cáo của bà G, trích công S cho bà G $50m^2$ đất của hai cụ V và cụ C; căn cứ khoản 3 Điều 618 BLDS.

[1.5] Chia tài sản thừa kế: Sau khi trích công S cho bà G, còn lại $220m^2$ đất chia đều cho bốn kỷ phần gồm: ông T đã chết (có con là anh H, chị H1), bà S, bà D, ông Tới đã chết (có con là anh D, anh Hải, anh T); mỗi kỷ phần được $55m^2$ đất trị giá 46.750.000đ; căn cứ Điều 651; 652 BLDS.

Mặc dù các bên đều đề nghị được chia tài sản bằng đất, nhưng do diện tích đất còn lại không lớn, bà Quản Thị S và bà Quản Thị D đã đi lấy chồng bà H và có nhà đất riêng nên giao đất cho các con của ông T và ông Tới; những người được hưởng tài sản bằng đất có trách nhiệm chênh lệch bằng tiền giá trị đất được hưởng là phù hợp. Cụ thể được chia như sau:

* Chia cho anh Quản Văn H được quyền sử dụng $110m^2$ trị giá = 93.500.000đ. Anh H có trách nhiệm giao lại cho bà D trị giá $55m^2$ đất là 46.750.000đ. Công nhận sự tự nguyện của bà G, chị H1 tự nguyện cho anh H số tài sản được chia. Do đó anh H được chia $160m^2$; có tứ cận:

- Phía Bắc giáp đường L thôn; rộng 10m;
- Phía Nam giáp đất ông Minh Tính; rộng 9,10m;

- Phía Đông giáp đất chia cho anh T; dài 17,5m;
- Phía Tây giáp đất ông Thanh Thúy; dài 16m
- * Chia cho anh Quản Hải T được quyền sử dụng 110m² trị giá = 93.500.000đ; có tứ cận:
 - Phía Bắc giáp đường L thôn; rộng 6,7m;
 - Phía Nam giáp nhà ông Minh Tính; rộng 5,8m;
 - Phía Đông giáp phần đất nhà ông Lê; dài 17,5m;
 - Phía Tây giáp đất chia cho anh H; dài 17,5m.

Anh T có trách nhiệm giao lại cho bà S trị giá 55m² đất là 46.750.000đ; giao cho anh D, anh Hải mỗi người 15.583.000đ.

[2]. Xét các nội D kháng nghị:

[2.1]. Về trích công S đóng góp duy trì, tôn tạo, bảo dưỡng di sản:

Như đã phân tích ở phần [1.4], Tòa án cấp sơ thẩm chưa trích công S cho bà G là không phù hợp; do đó chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát trích công S cho bà G 50m² đất trong số 270m² đất của cụ V và cụ C.

[2.2]. Việc chia kỹ phần bằng quyền sử dụng đất:

Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa quy định: “*Hạn mức giao đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở tại nông thôn (theo khoản 2 Điều 143 Luật đất đai năm 2013): Về kích thước cạnh là 4m.* Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chia thừa kế cho các đương sự bằng quyền sử dụng đất với kích thước cạnh nhỏ hơn 4m là không phù hợp pháp luật; nên cần phải sửa về cách chia như phần [1.5].

Từ phân tích tại mục [1] và mục [2] chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị G và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân huyện Thiệu Hóa, sửa bản án sơ thẩm. Hơn nữa, Tòa án cấp sơ thẩm chia đất cho các đương sự nhưng không tuyên các đương sự có trách nhiệm L hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án là chưa đầy đủ, cần rút kinh nghiệm và bổ sung vào quyết định của bản án phúc thẩm.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Về án phí DSPT: Các đương sự được chia tài sản thừa kế phải chịu án phí DS có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Chị H1 được chia 23.375.000đ nhưng chị H1 tự nguyện cho anh H, anh H tự nguyện chịu án phí cho chị H1. Tuy nhiên, bà S, bà D là người cao tuổi, gia đình anh H là hộ cận nghèo nên không phải chịu án phí dân sự có giá ngạch. Anh T, anh D, anh Hải mỗi người phải chịu 779.000đ án phí dân sự. Kháng cáo của bà G được chấp nhận nên bà G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 29 NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308; Điều 309; khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thiệu Hóa và kháng cáo của bà Dương Thị G, sửa bản án số 07/2018/DS-ST ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa về trích công S, cách chia di sản thừa kế.

1. Căn cứ vào Khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, Điều 618; Điều 623; 649; 650; 651; 652; 660 của Bộ luật dân sự 2015. Điểm k khoản 2 Điều 95; khoản 2 Điều 143 Luật đất đai. Điểm a khoản 7 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí, lệ phí của Tòa án.

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Quản Hải T.

* Chia cho anh Quản Văn H được quyền sử dụng 110m² trị giá = 93.500.000đ. Anh H có trách nhiệm giao lại cho bà D trị giá 55m² đất là 46.750.000đ. Công nhận sự tự nguyện của bà G, chị H1 tự nguyện cho anh H số tài sản được chia. Do đó, anh H được chia diện tích đất là 160m² tại thửa 317 tờ bản đồ số 6, địa chỉ thôn L, xã H, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa; có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đường L thôn; rộng 10m;
- Phía Nam giáp nhà ông Minh Tính; rộng 9,10m;
- Phía Đông giáp nhà phân đất chia cho anh T; dài 17,5 m;
- Phía Tây giáp nhà ông Thanh Thúy; dài 16m

* Chia cho anh Quản Hải T được quyền sử dụng 110m² trị giá = 93.500.000đ tại thửa 317 tờ bản đồ số 6, địa chỉ thôn L, xã H, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa; có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đường L thôn; rộng 6,7m;
- Phía Nam giáp nhà ông Minh Tính; rộng 5,8m;
- Phía Đông giáp phần đất nhà ông Lệ; dài 17,5m;
- Phía Tây giáp đất chia cho anh H; dài 17,5m.

Anh T có trách nhiệm giao lại cho bà S trị giá 55m² đất là 46.750.000đ; giao cho anh D, anh Hải mỗi người 15.583.000đ.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Anh Quản Văn H và anh Quản Văn T có trách nhiệm L hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự: Anh Quản Hải T phải chịu 779.000đ án phí dân sự, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.900.000đ theo Biên lai thu số 5433 ngày 19/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa; anh T được hoàn trả số tiền chênh lệch là 1.121.000đ.

Anh Quản Ngọc D, anh Quản Ngọc H mỗi người phải chịu 779.000đ án phí dân sự.

- Án phí DSPT: Trả lại cho bà Dương Thị G số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 5563 ngày 22/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Thiệu Hóa;
- Chi cục THADS huyện Thiệu Hóa;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Thủy